

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2024



## MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

---

### THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ tám được cấp ngày 28/05/2018.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                           |              |
|---------------------------|--------------|
| - Ông Đặng Việt Anh       | Chủ tịch     |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu      | Phó Chủ tịch |
| - Bà Trần Thị Nhi         | Thành viên   |
| - Ông Thái Văn Hùng       | Thành viên   |
| - Ông Nguyễn Trường Chinh | Thành viên   |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Tổng Giám đốc     |
| - Ông Thái Văn Hùng  | Phó Tổng Giám đốc |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thủy | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Văn Tài | Thành viên           |
| - Ông Nguyễn Văn Đãi | Thành viên           |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được kiểm toán.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 33. Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Sơn La, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Thay mặt Ban Giám đốc, *UU*



**Tổng Giám đốc**

**Trần Ngọc Hiếu**

Theo Giấy ủy quyền số 72/GUQ/2021  
ngày 01/11/2021 của Chủ tịch HĐQT

Số: BC/BDO/2024. 562

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La  
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**B01-DN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.127.012.212.540</b>	<b>781.233.332.217</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>18.532.255.431</b>	<b>134.227.167.920</b>
1. Tiền	111		18.532.255.431	73.227.167.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	61.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>27.300.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	-	27.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>677.894.770.383</b>	<b>294.608.923.637</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	539.612.093.000	151.903.650.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.519.434.667	22.373.917.010
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	9.400.000.000	9.400.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	124.918.876.233	122.485.563.526
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(11.555.633.517)	(11.554.206.984)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>430.580.595.516</b>	<b>325.097.240.660</b>
1. Hàng tồn kho	141		433.729.472.017	329.505.496.211
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.148.876.501)	(4.408.255.551)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.591.210</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.591.210	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>568.668.815.802</b>	<b>560.720.310.008</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>549.594.966.495</b>	<b>543.982.519.606</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	548.407.185.315	542.780.494.234
<i>Nguyên giá</i>	222		1.014.232.779.435	952.840.330.731
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(465.825.594.120)	(410.059.836.497)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.187.781.180	1.202.025.372
<i>Nguyên giá</i>	228		2.018.991.660	2.018.991.660
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(831.210.480)	(816.966.288)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.473.849.307</b>	<b>5.137.790.402</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	7.473.849.307	5.137.790.402
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>11.600.000.000</b>	<b>11.600.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.2	9.600.000.000	9.600.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.695.681.028.342</b>	<b>1.341.953.642.225</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**B01-DN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>140.926.756.200</b>	<b>161.305.408.559</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>140.926.756.200</b>	<b>156.805.408.559</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	43.128.581.053	48.607.185.683
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	461.666.050	9.342.923.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	22.384.202.502	34.039.487.364
4. Phải trả người lao động	314		4.605.140.571	8.441.708.317
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.035.926.285	2.465.325.135
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	915.664.596	695.074.417
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	61.709.043.280	45.600.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	4.000.000.000	4.500.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.686.531.863	3.113.704.243
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	<b>4.500.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	-	4.500.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.554.754.272.142</b>	<b>1.180.648.233.666</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>1.554.754.272.142</b>	<b>1.180.648.233.666</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.919.450.000	97.919.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.919.450.000	97.919.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.638.028	3.998.638.028
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.607.779.802	45.607.779.802
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.801.036.000	8.174.806.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.398.427.368.312	1.024.947.559.836
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		872.068.384.836	501.832.364.700
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		526.358.983.476	523.115.195.136
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.695.681.028.342</b>	<b>1.341.953.642.225</b>

Sơn La, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dương Hải Linh

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.411.694.307.969	1.715.939.079.381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.411.694.307.969</b>	<b>1.715.939.079.381</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	883.632.323.544	1.158.499.089.889
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>528.061.984.425</b>	<b>557.439.989.492</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	31.751.916.756	20.244.811.636
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.774.054.792	21.345.626.392
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.747.846.792	21.345.626.392
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.839.039.896	5.351.903.969
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	21.847.952.508	28.798.925.586
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>532.352.853.985</b>	<b>522.188.345.181</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	20.371.370	1.172.592.058
12. Chi phí khác	32	VI.8	107.687.396	39.254.779
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(87.316.026)</b>	<b>1.133.337.279</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>532.265.537.959</b>	<b>523.321.682.460</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	5.906.554.483	206.487.324
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>526.358.983.476</b>	<b>523.115.195.136</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.11</b>	<b>53.754</b>	<b>53.423</b>

Son La, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Hải Linh

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**B03-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		532.265.537.959	523.321.682.460
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		55.712.749.435	54.917.193.869
- Các khoản dự phòng	03		2.742.047.483	5.983.564.848
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.141.384.809)	(10.822.925.586)
- Chi phí lãi vay	06		2.747.846.792	21.345.626.392
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		576.326.796.860	594.745.141.983
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(387.499.980.149)	4.925.478.820
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(104.223.975.806)	141.802.726.326
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(37.288.571.584)	54.962.925.865
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.747.846.792)	(21.345.626.392)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(206.487.324)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		31.700.000	6.780.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.765.390.000)	(6.219.516.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>38.626.245.205</b>	<b>768.877.910.302</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(63.499.379.033)	(16.863.028.709)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.100.664.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(139.000.000.000)	(27.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		166.300.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.141.384.809	9.816.486.349
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(19.057.994.224)</b>	<b>(31.245.878.359)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	112.229.043.280	601.741.619.608
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(100.620.000.000)	(1.113.923.594.662)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(146.872.206.750)	(97.914.804.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(135.263.163.470)</b>	<b>(610.096.779.554)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(115.694.912.489)</b>	<b>127.535.252.389</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>134.227.167.920</b>	<b>6.691.915.531</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>18.532.255.431</b>	<b>134.227.167.920</b>

Sơn La, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Hải Linh

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

## **I. THÔNG TIN CHUNG**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ tám ngày 28/05/2018.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 16/10/2012 với mã chứng khoán là SLS.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Sản xuất chế biến;
- Kinh doanh thương mại.

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

#### ***Hoạt động kinh doanh chính:***

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống, xi tro.

### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

### **6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 333 người (tại ngày 30/06/2023 là 300 người).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

#### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

##### b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

*Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết:* Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20 % đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

#### Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

#### Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<b><u>Nhóm TSCĐ</u></b>	<b><u>Số năm</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

#### ***Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)***

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

#### ***Chương trình phần mềm***

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

#### ***Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ***

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

## **6. Nguyên tắc kế toán thuế**

### ***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính.

### ***b) Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**Chi phí đi vay được vốn hóa**

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản: phải trả chi phí quản lý thu mua mía, trích trước chi phí tham quan nghỉ mát cho công nhân viên.

**Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

- **Trích trước chi phí quản lý thu mua mía:** Căn cứ trọng lượng mía nguyên liệu sạch nhập về chế biến và đơn giá kinh phí hoạt động được phê duyệt.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

**Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

**c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán đường, mật ri, xăng dầu, phân bón... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm tiền hàng.

*Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trả chậm tiền hàng:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lãi khách hàng ứng trước tiền hàng, lãi trả chậm tiền hàng... Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

**16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	267.101.050	495.314.477
Tiền gửi ngân hàng	18.265.154.381	72.731.853.443
<b>Cộng</b>	<b>18.532.255.431</b>	<b>73.227.167.920</b>
Các khoản tương đương tiền	-	61.000.000.000
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>18.532.255.431</b>	<b>134.227.167.920</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Ngắn hạn</b>						
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	27.300.000.000	-	27.300.000.000
<b>Cộng</b>	-	-	-	<b>27.300.000.000</b>	-	<b>27.300.000.000</b>

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Dài hạn</b>						
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (20.000 TP)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	-	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	-	<b>2.000.000.000</b>

**2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.600.000.000</b>	-	<b>9.600.000.000</b>	<b>9.600.000.000</b>	-	<b>9.600.000.000</b>

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	31.875.600.000	30%	30%	31.875.600.000	30%	30%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La trong năm là trồng mía, ngô và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp liên quan.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>222.780.093.000</b>	<b>54.257.072.548</b>
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	-	14.364.920.548
Công ty TNHH MTV Phú An Sài Gòn	60.200.000.000	14.960.000.000
Công ty TNHH An Hà	59.800.000.000	14.320.000.000
Công ty TNHH Lê Nam Hà Tiên	101.200.000.000	9.010.000.000
Các khách hàng còn lại	1.580.093.000	1.602.152.000
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>316.832.000.000</b>	<b>97.646.577.537</b>
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)		
<b>Cộng</b>	<b>539.612.093.000</b>	<b>151.903.650.085</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
<b>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</b>	<b>15.519.434.667</b>		<b>13.706.165.696</b>	
Công ty TNHH Công Nghệ Vũ Lê	2.655.371.195		3.180.027.962	
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6.963.752.001		6.963.752.001	
Các nhà cung cấp còn lại	5.900.311.471		3.562.385.733	
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>-</b>		<b>8.667.751.314</b>	
<i>(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i>				
<b>Cộng</b>	<b>15.519.434.667</b>		<b>22.373.917.010</b>	

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.400.000.000</b>	<b>9.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>9.400.000.000</b>	<b>9.400.000.000</b>	<b>-</b>

**6. Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu bên thứ ba</b>	<b>124.318.876.233</b>	<b>162.990.516</b>	<b>122.175.563.526</b>	<b>139.504.983</b>
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu	121.176.392.378	162.990.516	119.321.604.610	139.504.983
Tạm ứng	2.721.527.591	-	2.648.702.940	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	407.160.000	-	-	-
Phải thu khác	13.796.265	-	205.255.977	-
<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>310.000.000</b>	<b>-</b>
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i>				
<b>Cộng</b>	<b>124.918.876.233</b>	<b>162.990.516</b>	<b>122.485.563.526</b>	<b>139.504.983</b>

**7. Nợ xấu**

*Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Bình Anh	1.792.550.000	1.792.550.000	-	1.792.550.000	1.792.550.000	-
Các đối tượng khác	363.083.517	363.083.517	-	361.656.984	361.656.984	-
<b>Cộng</b>	<b>11.555.633.517</b>	<b>11.555.633.517</b>	<b>-</b>	<b>11.554.206.984</b>	<b>11.554.206.984</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

**Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	11.554.206.984	11.792.978.727
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	26.917.972	3.043.518
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(25.491.439)	(94.210.081)
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	(147.605.180)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>11.555.633.517</u></b>	<b><u>11.554.206.984</u></b>

**8. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	130.546.047.896	(3.148.876.501)	34.477.555.759	(4.408.255.551)
Công cụ, dụng cụ	33.783.492	-	17.204.545	-
Thành phẩm	292.284.401.670	-	294.299.147.430	-
Hàng hóa	10.865.238.959	-	711.588.477	-
<b>Cộng</b>	<b><u>433.729.472.017</u></b>	<b><u>(3.148.876.501)</u></b>	<b><u>329.505.496.211</u></b>	<b><u>(4.408.255.551)</u></b>

**Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:**

	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	130.546.047.896
Công cụ, dụng cụ	33.783.492
Thành phẩm	292.284.401.670
Hàng hóa	10.865.238.959
<b>Cộng</b>	<b><u>433.729.472.017</u></b>

Giá trị hàng tồn kho trên được dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Sơn La (Xem Thuyết minh V.18)

**Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	4.408.255.551	2.833.524.140
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	1.574.731.411
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.259.379.050)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	<b><u>3.148.876.501</u></b>	<b><u>4.408.255.551</u></b>

**9. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án đầu tư nâng cấp thiết bị và sản xuất đường tinh luyện 2015	3.578.711.650	3.578.711.650
Dự án khác	3.895.137.657	1.559.078.752
<b>Cộng</b>	<b><u>7.473.849.307</u></b>	<b><u>5.137.790.402</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm tin học</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm	1.080.949.765	938.041.895	2.018.991.660
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.080.949.765</b>	<b>938.041.895</b>	<b>2.018.991.660</b>
<b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>			
Số đầu năm	-	816.966.288	816.966.288
Khấu hao trong năm	-	14.244.192	14.244.192
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>831.210.480</b>	<b>831.210.480</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số đầu năm	1.080.949.765	121.075.607	1.202.025.372
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.080.949.765</b>	<b>106.831.415</b>	<b>1.187.781.180</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 795.600.000 VND (tại ngày 30/06/2023 là 795.600.000 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2024 đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay là 106.831.415 VND (tại ngày 30/06/2023 là 0 VND)

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu năm	181.879.199.109	761.581.079.922	5.691.547.122	3.235.777.305	452.727.273	952.840.330.731
Mua sắm mới	4.269.322.222	877.940.000	3.554.950.000	-	-	8.702.212.222
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	677.044.641	52.013.191.841	-	-	-	52.690.236.482
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>186.825.565.972</b>	<b>814.472.211.763</b>	<b>9.246.497.122</b>	<b>3.235.777.305</b>	<b>452.727.273</b>	<b>1.014.232.779.435</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu năm	83.868.398.467	320.339.515.833	4.118.809.403	1.280.385.521	452.727.273	410.059.836.497
Khấu hao trong năm	5.985.480.420	48.995.970.358	514.858.767	202.195.698	-	55.698.505.243
Hao mòn trong năm	67.252.380	-	-	-	-	67.252.380
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>89.921.131.267</b>	<b>369.335.486.191</b>	<b>4.633.668.170</b>	<b>1.482.581.219</b>	<b>452.727.273</b>	<b>465.825.594.120</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số đầu năm	98.010.800.642	441.241.564.089	1.572.737.719	1.955.391.784	-	542.780.494.234
<b>Số cuối năm</b>	<b>96.904.434.705</b>	<b>445.136.725.572</b>	<b>4.612.828.952</b>	<b>1.753.196.086</b>	<b>-</b>	<b>548.407.185.315</b>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 103.188.237.064 VND (tại ngày 30/06/2023 là 96.067.868.613 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2024 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 387.859.903.274 VND (tại ngày 30/06/2023 là 363.509.333.983 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>	<b>37.923.830.873</b>	<b>37.923.830.873</b>	<b>48.299.474.223</b>	<b>48.299.474.223</b>
Công ty cổ phần Tư vấn, Thiết bị và Công nghệ Ánh Dương	1.135.500.000	1.135.500.000	1.135.500.000	1.135.500.000
Chi nhánh Công ty cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh tại Bắc Ninh	-	-	346.275.000	346.275.000
Công ty cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành	4.551.150.035	4.551.150.035	4.551.150.035	4.551.150.035
Cá nhân vận chuyển mía	23.224.150.392	23.224.150.392	39.785.266.886	39.785.266.886
Các nhà cung cấp còn lại	9.013.030.446	9.013.030.446	2.481.282.302	2.481.282.302
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>	<b>5.204.750.180</b>	<b>5.204.750.180</b>	<b>307.711.460</b>	<b>307.711.460</b>
<i>(Chi tiết phải trả cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i>				
<b>Cộng</b>	<b>43.128.581.053</b>	<b>43.128.581.053</b>	<b>48.607.185.683</b>	<b>48.607.185.683</b>

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</b>	<b>461.666.050</b>
Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Phú Khánh	-	467.543.600
Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu	162.260.000	14.744.000
Công ty cổ phần Năng lượng sạch Sơn La	61.254.000	-
Ông Phạm Hữu Quang	140.021.500	-
Các khách hàng còn lại	98.130.550	70.635.800
<b>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>8.790.000.000</b>
<i>(Chi tiết Người mua trả tiền trước là bên liên quan được thuyết minh tại Thuyết minh số VIII.2)</i>		
<b>Cộng</b>	<b>461.666.050</b>	<b>9.342.923.400</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	33.797.987.462	50.541.711.553	67.907.936.786	16.431.762.229
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.527.849.600	1.527.849.600	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	388.895.427	388.895.427	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	206.487.324	5.906.554.483	206.487.324	5.906.554.483
Thuế thu nhập cá nhân	33.911.378	6.795.715.017	6.783.740.605	45.885.790
Thuế tài nguyên	-	56.197.150	56.197.150	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	402.120.390	402.120.390	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.101.200	514.220.833	515.322.033	-
<b>Cộng</b>	<b>34.039.487.364</b>	<b>66.136.264.453</b>	<b>77.791.549.315</b>	<b>22.384.202.502</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía	1.007.544.371	965.325.135
Chi phí phải trả khác	28.381.914	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.035.926.285</u></b>	<b><u>2.465.325.135</u></b>

**16. Phải trả khác ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	293.156.515	10.059.855
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	97.918.210	97.918.210
Phải trả, phải nộp khác	524.589.871	587.096.352
<b>Cộng</b>	<b><u>915.664.596</u></b>	<b><u>695.074.417</u></b>

**17. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng tiền lương	4.000.000.000	4.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>4.000.000.000</u></b>	<b><u>4.500.000.000</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**18. Vay và nợ thuê tài chính**  
**18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (i)	-	-	112.229.043.280	55.020.000.000	57.209.043.280	57.209.043.280
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn La	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>45.600.000.000</b>	<b>45.600.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>45.600.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (ii)	45.600.000.000	45.600.000.000	4.500.000.000	45.600.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>45.600.000.000</b>	<b>45.600.000.000</b>	<b>116.729.043.280</b>	<b>100.620.000.000</b>	<b>61.709.043.280</b>	<b>61.709.043.280</b>

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.02/2024-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 27/02/2024, dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm mảng kinh doanh xăng dầu) trong đó số giải ngân ứng vốn cho vùng nguyên liệu tối đa là 150 tỷ đồng. Hạn mức của hợp đồng là 400 tỷ đồng từ tháng 09 đến hết tháng 10 hàng năm và hạn mức 500 tỷ đồng từ tháng 11 đến hết tháng 08 năm sau. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/01/2025, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng (với lĩnh vực sản xuất mía đường) và không quá 12 tháng (với lĩnh vực đầu tư vốn cho vùng nguyên liệu), lãi suất được điều chỉnh và quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản theo các hợp đồng bảo đảm sau: Hợp đồng thế chấp động sản số 05.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024, Hợp đồng thế chấp tài sản số 06.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024, Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 07.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024 và Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 08.38/2024/HĐBĐ/NHCT190 ngày 23/02/2024.

**18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (ii)	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-	-
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

(ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La theo Hợp đồng tín dụng số 03.28/2016-HĐTDDA/NHCT190-CTCPMIADUONGSL ngày 24/08/2016 với mục đích vay: "Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (Giai đoạn 2016-2018) - Giai đoạn I (2016-2017) đạt công suất 3000TMN". Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VND. Thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: Máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất theo hợp đồng thế chấp số 04.29/2013/HĐTC-ĐS ngày 20/11/2013; Quyền sử dụng đất số 1597834, nhà xưởng, văn phòng làm việc và các tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 04.29A/2013/HĐTC-BDS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La và dự án Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (giai đoạn 2016 - 2018) - Giai đoạn I (2016 - 2017) đạt công suất 3000 TMN; Thẻ chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng Công Thương tài trợ vốn.

**19. Vốn chủ sở hữu**

**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>97.919.450.000</b>	<b>3.998.638.028</b>	<b>45.607.779.802</b>	<b>6.800.000.000</b>	<b>605.751.814.701</b>	<b>760.077.682.531</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	523.115.195.136	523.115.195.136
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(97.919.450.000)	(97.919.450.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	3.500.000.000	(6.000.000.000)	(2.500.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(2.125.194.000)	-	(2.125.194.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(1)	(1)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>97.919.450.000</b>	<b>3.998.638.028</b>	<b>45.607.779.802</b>	<b>8.174.806.000</b>	<b>1.024.947.559.836</b>	<b>1.180.648.233.666</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	526.358.983.476	526.358.983.476
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(146.879.175.000)	(146.879.175.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	(6.000.000.000)	(4.000.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(1.373.770.000)	-	(1.373.770.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>97.919.450.000</b>	<b>3.998.638.028</b>	<b>45.607.779.802</b>	<b>8.801.036.000</b>	<b>1.398.427.368.312</b>	<b>1.554.754.272.142</b>

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/NQ-DHĐCĐTN2023 ngày 26 tháng 09 năm 2023. Theo đó, Công ty chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 150% vốn điều lệ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng trong năm phục vụ đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bà Trần Thị Thái	26.860.600.000	26.860.600.000
Công ty TNHH Thái Liên	14.688.000.000	14.688.000.000
Ông Đặng Việt Anh	9.638.780.000	9.638.780.000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	46.732.070.000	46.732.070.000
<b>Cộng</b>	<b>97.919.450.000</b>	<b>97.919.450.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	97.919.450.000	97.919.450.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<b>97.919.450.000</b>	<b>97.919.450.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	146.879.175.000	97.919.450.000

<b>Cổ phiếu</b>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	9.791.945	9.791.945
- Cổ phiếu phổ thông	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.791.945	9.791.945
- Cổ phiếu phổ thông	9.791.945	9.791.945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

**20. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán**

**Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số nợ (VND)</u>	<u>Năm xóa nợ</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2007 đến năm 2013	359.716.531	2018	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2014 đến năm 2020	147.605.180	2023	Nợ không có khả năng thu hồi.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri, bã bunn	1.322.199.822.932	1.592.453.988.114
Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bunn ủ men	8.073.210.000	9.776.650.000
Doanh thu xăng dầu	-	28.851.359.732
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	80.974.718.393	84.652.245.678
Doanh thu khác	446.556.644	204.835.857
<b>Cộng</b>	<b>1.411.694.307.969</b>	<b>1.715.939.079.381</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

<b>Trong đó</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu bán cho bên thứ ba	508.332.962.448	553.172.769.857
Doanh thu bán cho bên liên quan	903.361.345.521	1.162.766.309.524
<b>Cộng</b>	<b>1.411.694.307.969</b>	<b>1.715.939.079.381</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri, bã bùn	797.338.286.484	1.039.803.879.004
Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bùn ủ men	6.509.437.401	7.668.725.230
Giá vốn xăng dầu	-	28.720.465.324
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	79.627.170.595	82.131.707.674
Giá vốn khác	157.429.064	174.312.657
<b>Cộng</b>	<b>883.632.323.544</b>	<b>1.158.499.089.889</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.072.550.141	56.623.143
Lãi đầu tư trái phiếu	132.000.000	130.500.000
Lợi nhuận cổ tức được chia	364.304.498	332.264.544
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	9.572.530.170	9.297.098.662
Lãi bán hàng trả chậm	14.338.479.947	9.931.257.287
Doanh thu hoạt động tài chính khác	272.052.000	497.068.000
<b>Cộng</b>	<b>31.751.916.756</b>	<b>20.244.811.636</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền vay	2.747.846.792	21.345.626.392
Chi phí tài chính khác	26.208.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.774.054.792</b>	<b>21.345.626.392</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nhân viên	9.480.040	367.460.036
Chi phí vật liệu, bao bì	-	261.809.770
Chi phí khấu hao TSCĐ	113.517.360	113.517.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.596.004.620	4.343.346.170
Chi phí bằng tiền khác	120.037.876	265.770.633
<b>Cộng</b>	<b>2.839.039.896</b>	<b>5.351.903.969</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	5.098.927.622	14.662.726.780
Chi phí vật liệu quản lý	133.649.786	646.904.866
Chi phí đồ dùng văn phòng	637.870.252	233.234.488
Chi phí khấu hao TSCĐ	598.436.461	605.964.880
Thuế, phí và lệ phí	979.374.552	359.910.602
Chi phí dự phòng	4.001.426.533	4.408.833.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.102.728.293	3.110.273.266
Chi phí bằng tiền khác	5.295.539.009	4.771.077.267
<b>Cộng</b>	<b><u>21.847.952.508</u></b>	<b><u>28.798.925.586</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, vật tư	-	1.006.439.236
Các khoản khác	20.371.370	166.152.822
<b>Cộng</b>	<b><u>20.371.370</u></b>	<b><u>1.172.592.058</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản bị phạt	107.687.396	35.750.000
Các khoản khác	-	3.504.779
<b>Cộng</b>	<b><u>107.687.396</u></b>	<b><u>39.254.779</u></b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	671.951.951.251	767.035.788.343
Chi phí nhân công	40.943.993.117	49.170.531.434
Chi phí công cụ, dụng cụ	166.223.719	107.946.094
Chi phí khấu hao TSCĐ	55.712.749.435	54.917.193.869
Chi phí dự phòng	2.742.047.483	5.983.564.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.333.501.073	44.496.851.333
Chi phí khác bằng tiền	7.757.675.970	10.833.828.016
<b>Cộng</b>	<b><u>830.608.142.047</u></b>	<b><u>932.545.703.937</u></b>

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.906.554.483	206.487.324
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>5.906.554.483</u></b>	<b><u>206.487.324</u></b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>532.265.537.959</b>	<b>523.321.682.460</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>	<b>3.837.723.891</b>	<b>2.759.197.538</b>
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>3.837.723.891</u>	<u>3.091.462.082</u>
Chi phí không được trừ	3.837.723.891	3.091.462.082
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>332.264.544</u>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	332.264.544
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>	<b>536.103.261.850</b>	<b>526.080.879.998</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập từ hoạt động được miễn thuế TNDN	506.570.489.436	525.048.443.379
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	29.532.772.414	1.032.436.619
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>5.906.554.483</b>	<b>206.487.324</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	526.358.983.476	523.115.195.136
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	526.358.983.476	523.115.195.136
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	9.791.945	9.791.945
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>53.754</b>	<b>53.423</b>

Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm nay; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.791.945	9.791.945

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền**

	Năm nay	Năm trước
Vay ngân hàng trả thẳng cho nhà cung cấp, vay trả lương cho CBCNV	82.529.043.280	325.291.923.689
<b>Cộng</b>	<b>82.529.043.280</b>	<b>325.291.923.689</b>

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập của Thành viên chủ chốt</b>		
Ông Đặng Việt Anh	760.500.000	718.000.000
Ông Trần Ngọc Hiếu	1.791.060.000	1.632.108.000
Bà Trần Thị Nhi	310.500.000	297.400.000
Ông Thái Văn Hùng	1.138.500.000	1.035.000.000
Ông Nguyễn Trường Chinh	300.500.000	297.400.000
Bà Nguyễn Thị Thủy	280.500.000	282.400.000
Ông Nguyễn Văn Tài	529.140.000	457.740.000
Ông Nguyễn Văn Đãi	372.323.333	324.073.333
Bà Nguyễn Thị Khương	428.440.000	348.983.269
<b>Nhận tạm ứng từ Công ty</b>		
Ông Trần Ngọc Hiếu	300.000.000	110.000.000
Ông Đặng Việt Anh	300.000.000	200.000.000
<b>Nhận cổ tức từ Công ty</b>		
Ông Đặng Việt Anh	14.458.170.000	8.899.200.000
Ông Trần Ngọc Hiếu	1.975.965.000	1.317.310.000
Bà Nguyễn Thị Khương	13.860.000	9.240.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b><i>Nợ phải thu (thuyết minh chi tiết cho mục V.6)</i></b>		
<b>Ông Trần Ngọc Hiếu</b>		
Nhận tạm ứng từ Công ty	300.000.000	110.000.000
<b>Ông Đặng Việt Anh</b>		
Nhận tạm ứng từ Công ty	300.000.000	200.000.000

**2.2 Các bên liên quan khác**

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Đường Kon Tum	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	Bà Tạ Ngọc Hương vợ ông Trần Ngọc Hiếu là Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	Bà Đặng Thị Thu Hằng - Chủ sở hữu Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
Công ty TNHH Thái Liên	Cổ đông góp vốn
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ	Bà Đặng Thị Thu Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc	Bà Đặng Thị Thu Hằng - Thành viên góp vốn của Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Công ty TNHH Kim Hà Việt</b>		
Bán hàng	120.157.857.143	71.191.071.429
Lãi trả chậm tiền hàng	982.549.318	781.321.433
Mua vật tư	20.014.613.542	30.238.240.075
<b>Công ty cổ phần Đường Kon Tum</b>		
Bán hàng	-	98.904.761.905
Lãi trả chậm tiền hàng	490.684.931	84.206.905
Mua vật tư	195.726.947	-
<b>Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa</b>		
Bán hàng	-	122.559.047.619
Lãi trả chậm tiền hàng	306.724.316	661.101.607
<b>Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng</b>		
Bán hàng	-	33.333.333.333
Lãi trả chậm tiền hàng	-	382.824.109
<b>Công ty TNHH Thái Liên</b>		
Bán hàng	128.619.047.620	42.857.142.855
Lãi trả chậm tiền hàng	486.807.917	356.161.646
Chi trả cổ tức	22.032.000.000	14.688.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt</b>		
Bán hàng	87.453.945.140	61.333.333.333
Lãi trả chậm tiền hàng	871.019.965	826.307.837
<b>Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên</b>		
Bán hàng	75.571.428.572	35.132.380.952
Lãi trả chậm tiền hàng	1.404.096.919	935.793.562
<b>Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La</b>		
Bán hàng	113.352.761	-
Mua mía nguyên liệu	7.519.849.560	14.997.306.910
Phí quản lý thu mua mía	-	307.711.460
Cổ tức được chia	364.304.498	332.264.544
Lãi nợ đầu tư mía	-	18.201.426
<b>Công ty cổ phần Mía Đường Trà Vinh</b>		
Bán hàng	88.619.047.619	318.619.047.620
Lãi trả chậm tiền hàng	642.593.560	890.503.893
<b>Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc</b>		
Bán hàng	272.350.476.190	331.312.380.955
Lãi trả chậm tiền hàng	2.309.415.563	778.748.741
<b>Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ</b>		
Bán hàng	-	47.523.809.523
Lãi trả chậm tiền hàng	836.032.876	543.506.712
<b>Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc</b>		
Bán hàng	130.476.190.476	78.285.714.285
Lãi trả chậm tiền hàng	1.502.614.659	599.419.012

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b><u>Phải thu khách hàng (thuyết minh chi tiết cho mục V.3)</u></b>		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	59.800.000.000	7.065.000.000
Công ty cổ phần Đường Kon Tum	-	9.950.000.000
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	-	7.809.358.357
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	63.150.000.000	14.850.000.000
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	55.850.000.000	14.300.000.000
Công ty TNHH Thái Liên	7.782.000.000	-
Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh	-	14.850.000.000
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ	-	14.900.000.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	70.150.000.000	13.400.000.000
Công ty TNHH Thương mại Thiên Thiên Phúc	60.100.000.000	522.219.180
<b>Cộng</b>	<b>316.832.000.000</b>	<b>97.646.577.537</b>
<b><u>Phải trả người bán (thuyết minh chi tiết cho mục V.12)</u></b>		
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	-	307.711.460
Công ty TNHH Kim Hà Việt	5.204.750.180	-
<b>Cộng</b>	<b>5.204.750.180</b>	<b>307.711.460</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

**Người mua trả tiền trước (thuyết minh chi tiết cho mục V.13)**

Công ty TNHH Thái Liên	-	8.790.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>8.790.000.000</b>

**Trả trước cho người bán (thuyết minh chi tiết cho mục V.4)**

Công ty TNHH Kim Hà Việt	-	8.667.751.314
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>8.667.751.314</b>

***Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác***

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**3. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Sơn La, ngày 14 tháng 08 năm 2024

**Người lập biểu**

**Dương Hải Linh**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Khương**

**Tổng Giám đốc**



**Trần Ngọc Hiếu**